

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày: 02 - 01 - 2025

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Quốc Bảo

2. Bà Võ Tuyết Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan - Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 218/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 424/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện của bà Nguyễn Thị N: Anh Lê Hoàng T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1951

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3. Bà Nguyễn Thị Liễu H, sinh năm 1952

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

4. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

5. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

6. Bà Nguyễn Út M, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

7. Bà Nguyễn Thị Út N1, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

8. Bà Nguyễn Thị Út E, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Út M, bà Nguyễn Thị Út E: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

9. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu

Địa chỉ: Ấp Hành Chính, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T2 – Chức vụ: Chủ tịch.

10. Ban Q xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ: Số C - H, đường B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

(Ông B, anh T, bà S, bà H có mặt; bà N1 vắng mặt; đại diện Ủy Ban nhân dân huyện P, đại diện Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bạc Liêu vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/9/2024, và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Út M, bà Nguyễn Thị Út E trình bày: Cha ông là cụ Nguyễn Văn C1, sinh năm 1928 (chết năm 2022), mẹ ông là cụ Lý Thị H1, sinh năm 1931 (chết năm 1992). Cha mẹ ông có tổng cộng 11 người con gồm: Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Liễu H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị S,

[Nguyễn Văn B](#), [Nguyễn Văn T3](#) (chết lúc 03 tuổi), [Nguyễn Văn C](#), [Nguyễn Út M](#), [Nguyễn Thị Út N1](#), [Nguyễn Thị Út E](#). Ngoài những người con nêu trên thì cha mẹ ông không còn người con nào khác.

Khi còn sống, cha mẹ ông có tạo lập được rất nhiều đất nhưng khi các anh em ông lập gia đình và ra ở riêng thì đã cho các anh em được một phần đất. Trước khi chết, cha mẹ ông không để lại di chúc. Nay ông chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 6.153,4m² thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 40. Hiện tại ông đang quản lý, sử dụng 3.658,6 m² và bà [Nguyễn Thị N](#) đang quản lý, sử dụng khoảng 2.494, 8 m². Ngoài ra, ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền bồi thường theo Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 265.087.240 đồng và quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 142.627.600 đồng, tổng cộng 407.714.840 đồng.

Ông [Nguyễn Văn Đ](#), bà [Nguyễn Thị T1](#), ông [Nguyễn Văn C](#), bà [Nguyễn Út M](#) đồng ý để lại kỷ phần cho ông nên tổng cộng ông yêu cầu được nhận 05 kỷ phần, bà [Nguyễn Thị Út E](#) đồng ý để lại kỷ phần cho bà [Nguyễn Thị N](#). Ông yêu cầu được nhận đất đối với phần đất ông yêu cầu chia thừa kế tương ứng với 05 kỷ phần ông được nhận, ông yêu cầu nhận tiền đối với kỷ phần ông được nhận đối với số tiền được bồi thường. Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì ông không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà [Nguyễn Thị N](#) là anh [Lê Hoàng T](#) trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông [Nguyễn Văn B](#) về việc cha bà [N](#) là cụ [Nguyễn Văn C1](#), sinh năm 1928 (chết năm 2022), mẹ bà [N](#) là cụ [Lý Thị H1](#), sinh năm 1931 (chết năm 1992). Cha mẹ bà [N](#) có tổng cộng 11 người con gồm: [Nguyễn Văn Đ](#), [Nguyễn Thị Liễu H](#), [Nguyễn Thị T1](#), [Nguyễn Thị N](#), [Nguyễn Thị S](#), [Nguyễn Văn B](#), [Nguyễn Văn T3](#) (chết lúc 03 tuổi), [Nguyễn Văn C](#), [Nguyễn Út M](#), [Nguyễn Thị Út N1](#), [Nguyễn Thị Út E](#). Ngoài những người con nêu trên thì cụ [C1](#) và cụ [H1](#) không còn người con nào khác. Đối với phần đất ông [B](#) yêu cầu chia thừa kế thì hiện tại ông [B](#) đang quản lý, sử dụng 3.658,6 m² và bà [Nguyễn Thị N](#) đang quản lý, sử dụng 2.494,8 m². Trước khi chết, cụ [H1](#) và cụ [C1](#) không để lại di chúc. Nay ông [B](#) yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 6.153,4m² thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 40 và số tiền bồi thường theo Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 265.087.240 đồng và quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 142.627.600 đồng, tổng cộng 407.714.840 đồng thì bà [N](#) đồng ý. Bà [N](#) yêu cầu được nhận đất tương ứng với kỷ phần bà [N](#) được nhận đối với phần đất ông [B](#) yêu cầu chia thừa kế, bà [N](#) yêu cầu nhận tiền đối với kỷ phần bà được nhận đối với số tiền được bồi thường. Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì bà [N](#) không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông [B](#) về việc cha bà là cụ [Nguyễn Văn C1](#), sinh năm 1928 (chết năm 2022), mẹ bà là cụ [Lý Thị H1](#), sinh năm 1931 (chết năm 1992). Cụ [C1](#)

và cụ H1 có tổng cộng 11 người con gồm: Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Liễu H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T3 (chết lúc 03 tuổi), Nguyễn Văn C, Nguyễn Út M, Nguyễn Thị Út N1, Nguyễn Thị Út E. Ngoài những người con nêu trên thì cụ C1 và cụ H1 không còn người con nào khác. Trước khi chết, cụ C1 và cụ H1 không để lại di chúc. Nay ông B yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 6.153,4m² thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 40 và số tiền bồi thường theo Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 265.087.240 đồng và quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 142.627.600 đồng, tổng cộng 407.714.840 đồng thì bà đồng ý. Bà yêu cầu được nhận tiền đối với kỷ phần mà bà được nhận, không đồng ý nhận đất. Đối với diện tích đo đạc phân đất tranh chấp và kết quả định giá thì bà thống nhất, không có ý kiến gì, bà không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông B về việc cha bà là cụ Nguyễn Văn C1, sinh năm 1928 (chết năm 2022), mẹ bà là cụ Lý Thị H1, sinh năm 1931 (chết năm 1992). Cụ H1 và cụ C1 có tổng cộng 11 người con gồm: Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Liễu H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T3 (chết lúc 03 tuổi), Nguyễn Văn C, Nguyễn Út M, Nguyễn Thị Út N1, Nguyễn Thị Út E. Ngoài những người con nêu trên thì cụ H1 và cụ C1 không còn người con nào khác. Trước khi chết, cụ C1 và cụ H1 không để lại di chúc. Nay ông B yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 6.153,4m² thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 40 và số tiền bồi thường theo Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 265.087.240 đồng và quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 142.627.600 đồng, tổng cộng 407.714.840 đồng thì bà đồng ý. Bà yêu cầu được nhận tiền đối với kỷ phần mà bà được nhận, không đồng ý nhận đất. Đối với diện tích đo đạc phân đất tranh chấp và kết quả định giá thì bà thống nhất, không có ý kiến gì, bà không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Út N1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông B về việc cha bà là cụ Nguyễn Văn C1, sinh năm 1928 (chết năm 2022), mẹ bà là cụ Lý Thị H1, sinh năm 1931 (chết năm 1992). Cha mẹ bà có tổng cộng 11 người con gồm: Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Liễu H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T3 (chết lúc 03 tuổi), Nguyễn Văn C, Nguyễn Út M, Nguyễn Thị Út N1, Nguyễn Thị Út E. Ngoài những người con nêu trên thì cụ H1 và cụ C1 không còn người con nào khác. Trước khi chết, cụ H1 và cụ C1 không để lại di chúc. Nay ông B yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 6.153,4m² thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 40 và số tiền bồi thường theo Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 265.087.240 đồng và quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 142.627.600 đồng, tổng cộng 407.714.840 đồng thì bà đồng ý. Bà đồng ý để lại kỷ phần của bà cho bà Nguyễn Thị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện P trình bày tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt: Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Q công trình giao thông tỉnh Bạc Liêu trình bày: Hộ ông Nguyễn Văn B và hộ bà Nguyễn Thị N bị ảnh hưởng dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường liên kết vùng Đồng bằng sông C tuyến đường ĐT.980 G - G - P - Canh Đ1 nối với đường H (đoạn Phó S - Canh Đ) được UBND huyện P ban hành Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 và Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 407.714.840 đồng. Hiện hộ ông Nguyễn Văn B và hộ bà Nguyễn Thị N chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ do chưa thực hiện xong thủ tục thừa kế theo quy định. Hiện số tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn B và hộ bà Nguyễn Thị N nêu trên được Ban Q xây dựng các Công trình giao thông tỉnh Bạc Liêu chuyển vào tài khoản tạm gửi tại Kho bạc nhà nước chờ sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết xong thì trả cho người có quyền sử dụng đất (theo khoản 3 Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất).

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn B là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Út M đồng ý để lại kỷ phần liên quan đến tiền bồi thường cho bà Nguyễn Thị N được nhận 5 phần. Ông Nguyễn Văn B được nhận 03 kỷ phần gồm của ông, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Út N1 chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyễn Văn B.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn B được hưởng di sản là 03 thửa đất có tổng diện tích 3.658,6m², thuộc một phần thửa 66 tờ bản đồ số 40; Được hưởng số tiền chi trả bồi thường, hỗ trợ là 122.314.452 đồng.

Phần đất ông B được hưởng có giá trị 7.317.200.000 đồng. Ông B có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế còn lại.

+ Chia cho bà Nguyễn Thị N được hưởng di sản là 02 thửa đất có tổng diện tích 2.494,8m², thuộc một phần thửa 66 tờ bản đồ số 40; Được hưởng số tiền chi trả bồi thường, hỗ trợ là 203.857.420 đồng.

Phần đất bà N được hưởng có giá trị 4.989.600.000 đồng. Bà N có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế còn lại.

+ Chia cho bà Nguyễn Thị Liễu H được hưởng thừa kế số tiền giá trị đất là 1.230.680.000 đồng. Được hưởng số tiền chi trả bồi thường, hỗ trợ là 40.771.484 đồng.

Buộc ông [B](#) có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản cho bà [H](#) với số tiền 581.900.000 đồng.
Buộc bà [N](#) có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản cho bà [H](#) với số tiền 648.780.000 đồng.

+ Chia cho bà [Nguyễn Thị S](#) được hưởng thừa kế số tiền giá trị đất là 1.230.680.000 đồng. Được hưởng số tiền chi trả bồi thường, hỗ trợ là 40.771.484 đồng.
Buộc ông [B](#) có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản cho bà [S](#) với số tiền 581.900.000 đồng.
Buộc bà [N](#) có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tài sản cho bà [S](#) với số tiền 648.780.000 đồng.

Ông [B](#), bà [N](#) có quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai biến động, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hưởng.

Ông [B](#), bà [N](#), bà [H](#), bà [S](#) có quyền đến Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bạc Liêu để nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ được chia.

Chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Ông [Nguyễn Văn B](#) khởi kiện bà [Nguyễn Thị N](#) yêu cầu chia thừa kế nên quan hệ pháp luật là tranh chấp chia thừa kế tài sản theo quy định khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi khởi kiện bà [Nguyễn Thị N](#) cư trú tại [ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà [Nguyễn Thị Út N1](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, đại diện [Ủy ban nhân dân huyện P](#) và đại diện Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bạc Liêu có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt bà [N1](#), đại diện [Ủy ban nhân dân huyện P](#), đại diện Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bạc Liêu.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về thời hiệu, cụ [Lý Thị H1](#) (chết năm 1992), cụ [Nguyễn Văn C1](#) chết vào ngày 09/4/2022, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế, nên thời hiệu yêu cầu chia thừa kế do di sản của cụ [C1](#) và cụ [H1](#) để lại vẫn còn.

[2.2] Về hàng thừa kế: Cụ [Lý Thị H1](#) và cụ [Nguyễn Văn C1](#) có 11 người con gồm: [Nguyễn Văn Đ](#), [Nguyễn Thị Liễu H](#), [Nguyễn Thị T1](#), [Nguyễn Thị N](#), [Nguyễn Thị S](#), [Nguyễn Văn B](#), [Nguyễn Văn T3](#) (chết lúc 03 tuổi), [Nguyễn Văn C](#), [Nguyễn Út M](#), [Nguyễn Thị Út N1](#), [Nguyễn Thị Út E](#). Các đương sự thống nhất xác định cha mẹ của cụ

H1 và cụ C1 chết trước cụ H1 và cụ C1, ngoài ra hai cụ không có cha mẹ nuôi, không có con nuôi, con riêng và không ai tranh chấp về hàng thừa kế. Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 do ông Nguyễn Văn T3 đã chết lúc còn nhỏ nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ H1 và cụ C1 còn lại 10 người gồm: Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Liễu H, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn C, Nguyễn Út M, Nguyễn Thị Út N1, Nguyễn Thị Út E.

[2.3] Các đương sự thống nhất cụ H1 và cụ C1 không phải thực hiện nghĩa vụ gì liên quan đến phần di sản để lại này nên không yêu cầu xem xét giải quyết, cũng không yêu cầu xem xét công sức chăm sóc cụ H1 và cụ C1 và chi phí tang lễ của cụ H1 và cụ C1 trong trường hợp phải chia thừa kế. Đồng thời, ông B và bà N xác định không yêu cầu xem xét về công sức quản lý, duy tu, tôn tạo tài sản. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Đối với các cây trồng trên đất gồm các cây đước, cây tràm bông vàng tự mọc các đương sự thống nhất không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông B yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 6.153,4m² thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 40 và số tiền bồi thường theo Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 265.087.240 đồng và quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 142.627.600 đồng, tổng cộng 407.714.840 đồng. Các đương sự thống nhất xác định nguồn gốc đất là của cụ H1 và cụ C1 tạo lập trước năm 1975, đến năm 1992 cụ H1 chết, năm 1996 cụ Nguyễn Văn C1 được Ủy ban nhân dân huyện H (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/01/1996 tại thửa 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 23.600m². Các đương sự thống nhất diện tích 6.153,4m² thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 40 (đổi chiều sang bản đồ 299 thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 16), tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu và số tiền bồi thường 407.714.840 đồng là di sản của cụ H1 và cụ C1 để lại và thống nhất yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật do trước khi chết cụ H1 và cụ C1 không để lại di chúc. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B về chia thừa kế có diện tích đo đạc thực tế là 6.153,4m² thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 40 (đổi chiều sang bản đồ 299 thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 16), tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu và số tiền bồi thường theo Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 265.087.240 đồng và quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 với số tiền 142.627.600 đồng, tổng cộng 407.714.840 đồng.

Ông B yêu cầu chia kỷ phần đều nhau cho 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H1 và cụ C1, đây là sự tự nguyện của đương sự nên được chấp nhận. Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 15/10/2024, Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị tài sản tranh chấp có giá như sau: Phần đất tranh chấp có giá thị trường tại địa phương là 2.000.000 đồng/m², tổng diện tích yêu cầu chia thừa kế là 6.153,4m² có giá trị là 12.306.800.000 đồng và tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số tiền 407.714.840 đồng. Như vậy, tổng di sản của cụ H1 và cụ C1 để lại có giá trị là 12.714.514.840 đồng, mỗi đồng thừa kế được hưởng một kỷ phần thừa kế có giá trị là 1.271.451.484 đồng.

[2.5.1.] Đối với tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bằng số tiền 407.714.840 đồng được chia ngang nhau cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ [Lý Thị H1](#) và cụ [Nguyễn Văn C1](#). Ông [Nguyễn Văn Đ](#) và ông [Nguyễn Văn C](#) đồng ý để lại kỷ phần là số tiền bồi thường cho ông [Nguyễn Văn B](#) nên ông [B](#) được nhận 03 kỷ phần tương ứng với số tiền 122.314.452 đồng; Bà [Nguyễn Thị T1](#), bà [Nguyễn Thị Út E](#), bà [Nguyễn Thị Út N1](#), bà [Nguyễn Út M](#) đồng ý để lại kỷ phần là số tiền bồi thường cho bà [Nguyễn Thị N](#) nên bà [N](#) được nhận 05 phần tương ứng với số tiền 203.857.420 đồng, bà [Nguyễn Thị S](#) được nhận 01 phần tương ứng với số tiền 40.771.484 đồng, bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) được nhận 01 phần tương ứng với số tiền 40.771.484 đồng. Căn cứ theo Công văn phúc đáp số của [Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Q](#) thì đến nay đại diện gia đình cụ [C1](#) chưa nhận tiền và hiện số tiền này do [Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Q](#) đang giữ. Ông [B](#), bà [N](#), bà [H](#), bà [S](#) có quyền đến Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bạc Liêu để nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ được chia nêu trên.

[2.5.2.] Về việc phân chia di sản là quyền sử dụng đất diện tích 6.153,4m² thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 40 (đối chiếu sang bản đồ 299 thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 16), tọa lạc [ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#). Trong đó, ông [Nguyễn Văn B](#) đang quản lý, sử dụng phần đất diện tích 3.658,6 m² và bà [Nguyễn Thị N](#) đang quản lý, sử dụng diện tích 2.494,8 m². Ông [Nguyễn Văn Đ](#), bà [Nguyễn Thị T1](#), ông [Nguyễn Văn C](#), bà [Nguyễn Út M](#) đồng ý để lại kỷ phần là diện tích đất của mình cho ông [Nguyễn Văn B](#) được hưởng nên ông [B](#) được nhận 05 kỷ phần với diện tích 3.076,7m². Bà [Nguyễn Thị Út E](#) và bà [Nguyễn Thị Út N1](#) đồng ý để lại kỷ phần là diện tích đất của mình cho bà [Nguyễn Thị N](#) được hưởng nên bà [N](#) được nhận 03 kỷ phần với diện tích 1.846,02m². Bà [Nguyễn Thị S](#) và bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) mỗi người được nhận một kỷ phần với diện tích đất 615,34m². Ông [Nguyễn Văn B](#) và bà [Nguyễn Thị N](#) yêu cầu chỉ nhận đất tương ứng với kỷ phần mà ông, bà được nhận. Ông [B](#), bà [N](#) không đồng ý nhận đất vượt quá kỷ phần và không đồng ý hoàn trả lại giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác. Bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) và bà [Nguyễn Thị S](#) yêu cầu được nhận tiền đối với kỷ phần được nhận đối với diện tích đất yêu cầu chia thừa kế, không đồng ý nhận đất vì diện tích đất nhỏ không sử dụng được. Xét thấy, ông [Nguyễn Văn B](#) và bà [Nguyễn Thị N](#) yêu cầu chỉ nhận thừa kế là đất tương đương với kỷ phần ông, bà được nhận, không có nhu cầu sử dụng đối với phần đất vượt ngoài kỷ phần ông, bà được nhận. Mặt khác, hiện trạng trên phần đất chia thừa kế không có công trình, kiến trúc của ông [B](#) và bà [N](#), vì vậy việc giao đất tương ứng với kỷ phần của các đương sự được nhận phù hợp với yêu cầu của các đương sự là yêu cầu chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông [B](#), chia cho ông [B](#) phần đất tương ứng với kỷ phần ông [B](#) được nhận là 3.076,8m² (nhiều hơn 0,1m² so với 05 kỷ phần ông [B](#) được nhận là 3.076,7m²), chia cho bà [N](#) phần đất tương ứng với kỷ phần bà [N](#) được nhận là 1.846m² (ít hơn 0,02m² so với 03 kỷ phần được nhận là 1.846,02m²), chia cho bà [Liễu H](#) và bà [S](#) mỗi người một kỷ phần có diện tích là 615,3m² (ít hơn 0,04m² so với kỷ phần được nhận là 615,34 m²). Ông [Nguyễn Văn B](#) có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị đất chênh lệch được nhận cho bà [Nguyễn Thị N](#) với số tiền 40.000 đồng, bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) và bà [Nguyễn Thị S](#) mỗi người 80.000 đồng.

[3] Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp tổng số tiền 8.496.787 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông [Nguyễn Văn B](#) phải chịu 4.248.394 đồng, bà [Nguyễn Thị N](#) phải chịu 2.549.036 đồng, bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) và bà [Nguyễn Thị S](#) mỗi người phải chịu 849.679 đồng. Ông [Nguyễn Văn B](#) đã nộp đủ số tiền 8.496.787 đồng và chi hết, nên buộc bà [Nguyễn Thị N](#) phải hoàn trả lại cho ông [Nguyễn Văn B](#) số tiền 2.549.036 đồng, bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) và bà [Nguyễn Thị S](#), mỗi người phải hoàn trả lại cho ông [Nguyễn Văn B](#) số tiền 849.679 đồng.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do ông [B](#), bà [N](#), bà [S](#), bà [Liễu H](#) là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí cho các đương sự. Số tiền tạm ứng án phí ông [Nguyễn Văn B](#) đã nộp được hoàn lại.

[5] Như đã phân tích, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, 668 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Nguyễn Văn B](#) đối với bà [Nguyễn Thị N](#).

1.1. Chia di sản thừa kế cho hàng thừa kế của cụ [Nguyễn Văn C1](#) đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là 407.714.840 đồng, gồm:

1.1.1. Chia cho ông [Nguyễn Văn B](#) ba phần thừa kế bằng số tiền 122.314.452 đồng.

1.1.2. Chia cho bà [Nguyễn Thị N](#) năm phần thừa kế bằng số tiền 203.857.420 đồng.

1.1.3. Chia cho bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) một phần thừa kế bằng số tiền 40.771.484 đồng.

1.1.4. Chia cho bà [Nguyễn Thị S](#) một phần thừa kế bằng số tiền 40.771.484 đồng.

Ông [Nguyễn Văn B](#), bà [Nguyễn Thị N](#), bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) và bà [Nguyễn Thị S](#) có quyền đến [Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Q](#) để nhận số tiền được chia nêu trên.

1.2. Chia cho ông [Nguyễn Văn B](#) được toàn quyền sử dụng và sở hữu các phần đất sau:

1.2.1. Phần diện tích 366,6m² thuộc thửa 66, cùng tờ bản đồ số 40 (đối chiếu sang bản đồ 299 thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 16) tọa lạc [ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#), có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp lộ ĐT 980 có số đo 149,1m;

Hướng Tây giáp phần đất của ông [Nguyễn Văn L](#) có số đo 125,1m; 20,7m; 3,2 m;

Hướng Nam giáp kênh thủy lợi có số đo 4,6m;

Hướng Bắc giáp phần đất thứ ba ông [B](#) đang quản lý, sử dụng có số đo 0m;

Ông [Nguyễn Văn B](#) đang quản lý, sử dụng phần đất nêu trên nên được tiếp tục quản lý, sử dụng.

1.2.2. Phần diện tích 255,5 m² thuộc thửa 66, cùng tờ bản đồ số 40 (đối chiếu sang bản đồ 299 thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 16) tọa lạc [ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#), có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp lộ ĐT 980 có số đo 11,7m; 29,5m;

Hướng Tây giáp ông [Nguyễn Văn T4](#) có số đo 36,8m; 4,3m;

Hướng Nam giáp phần đất thứ tư do bà [Nguyễn Thị N](#) đang quản lý, sử dụng có số đo 7,4m;

Hướng Bắc giáp phần đất thứ nhất có số đo 6,5 m;

Ông [Nguyễn Văn B](#) đang quản lý, sử dụng phần đất nêu trên nên được tiếp tục quản lý, sử dụng.

1.2.3. Phần diện tích 1.057,4 m² thuộc thửa 66, cùng tờ bản đồ số 40 (đối chiếu sang bản đồ 299 thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 16) tọa lạc [ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#), có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp kênh 500 có số đo 12,4 m;

Hướng Tây giáp phần đất giao cho bà [Nguyễn Thị S](#) có số đo 14,5m;

Hướng Nam giáp lộ ĐT 980 có số đo 79,2 m;

Hướng Bắc giáp thửa 74 có số đo 77,9 m;

Ông [Nguyễn Văn B](#) đang quản lý, sử dụng phần đất nêu trên nên được tiếp tục quản lý, sử dụng.

1.2.4. Phần diện tích 1.397,3 m² thuộc thửa 66, cùng tờ bản đồ số 40 (đối chiếu sang bản đồ 299 thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 16) tọa lạc [ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#), có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp lộ ĐT 980 có số đo 34,4m; 14,2m; 41,2m; 3,4m;

Hướng Tây giáp phần đất ông [Lê Văn D](#) và ông [Lê Văn C2](#) có số đo 90,4 m;

Hướng Nam giáp phần đất thứ ba do ông [Nguyễn Văn B](#) đang quản lý, sử dụng có số đo 7,4 m;

Hướng Bắc giáp phần đất ông [Lê Văn C2](#) có số đo 27,9 m;

Buộc bà [Nguyễn Thị N](#) phải giao phần đất có vị trí, số đo, diện tích nêu cho trên cho ông [Nguyễn Văn B](#).

Ông [Nguyễn Văn B](#) được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động đất đai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định pháp luật đối với các phần đất được giao nêu trên.

1.3. Chia cho bà [Nguyễn Thị N](#) được toàn quyền sử dụng và sở hữu các phần đất sau:

1.3.1. Phần diện tích 1.097,5 m² thuộc thửa 66, cùng tờ bản đồ số 40 (đối chiếu sang bản đồ 299 thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 16) tọa lạc [ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#), có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp phần đất bà [Lê Kim L1](#) và ông [Lê Văn C3](#) có số đo 42,5m; 42,7m; 1,3m;

Hướng Tây giáp lộ ĐT 980 có số đo 40,3m; 49m;

Hướng Nam giáp phần đất thứ hai ông [Nguyễn Văn B](#) đang quản lý, sử dụng có số đo 21,1m;

Hướng Bắc giáp phần đất của ông [Lê Văn C2](#) sử dụng có số đo 0m;

Phần đất nêu trên bà [Nguyễn Thị N](#) đang quản lý, sử dụng nên tiếp tục quản lý, sử dụng.

1.3.2. Phần diện tích 748,5 m² thuộc thửa 66, cùng tờ bản đồ số 40 (đối chiếu sang bản đồ 299 thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 16) tọa lạc [ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#), có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Tây giáp phần đất thứ năm do bà [Nguyễn Thị N](#) sử dụng có số đo 21,1m;

Hướng Đông giáp phần đất giao cho bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) có số đo 22,8m;

Hướng Nam giáp lộ ĐT 980 có số đo 14,3m; 18,9m;

Hướng Bắc giáp thửa 56 có số đo 7,8m; 25,4m.

Buộc ông [Nguyễn Văn B](#) phải giao phần đất có vị trí, số đo, diện tích nêu trên cho bà [Nguyễn Thị N](#).

Bà [Nguyễn Thị N](#) được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động đất đai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định pháp luật đối với phần đất được giao nêu trên.

1.4. Chia cho bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) được toàn quyền sử dụng và sở hữu phần đất diện tích 615,3 m² thuộc thửa 66, cùng tờ bản đồ số 40 đối chiếu sang bản đồ 299 thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 16) tọa lạc [ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#), có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp phần đất giao cho bà [Nguyễn Thị S](#) có số đo 15,5 m;

Hướng Tây giáp phần đất giao cho bà [Nguyễn Thị N](#) có số đo 22,8m;

Hướng Nam giáp lộ ĐT 980 có số đo 8m; 6,5m; 27,1m;

Hướng Bắc giáp thửa 56 và 65 có số đo 5,4m; 16,6m; 13,4m.

Buộc ông [Nguyễn Văn B](#) giao cho bà [Nguyễn Thị L2](#) Hoa phần đất có vị trí, số đo, diện tích nêu trên. Bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động đất đai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định pháp luật đối với phần đất được giao nêu trên.

1.5. Bà [Nguyễn Thị S](#) được toàn quyền sử dụng và sở hữu phần đất diện tích 615,3 m² thuộc thửa 66, cùng tờ bản đồ số 40, tọa lạc [ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#), có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp phần đất giao cho ông [Nguyễn Văn B](#) có số đo 14,5 m;

Hướng Tây giáp phần đất giao cho bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) có số đo 15,5 m;

Hướng Nam giáp lộ ĐT 980 có số đo 41m;

Hướng Bắc giáp thửa 74 và 65 có số đo 32,4m; 8,7m;

Buộc ông [Nguyễn Văn B](#) phải giao cho bà [Nguyễn Thị S](#) phần đất có vị trí, số đo, diện tích nêu trên. Bà [Nguyễn Thị S](#) được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động đất đai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định pháp luật đối với phần đất được giao nêu trên.

(Có bản vẽ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án)

1.6. Buộc ông [Nguyễn Văn B](#) phải hoàn trả lại giá trị đất chênh lệch được nhận cho bà [Nguyễn Thị N](#) với số tiền 40.000 đồng, bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) và bà [Nguyễn Thị S](#) mỗi người 80.000 đồng.

2. Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp tổng số tiền 8.496.787 đồng. Ông [Nguyễn Văn B](#) phải chịu 4.248.394 đồng, bà [Nguyễn Thị N](#) phải chịu 2.549.036 đồng, bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) và bà [Nguyễn Thị S](#) phải chịu 849.679 đồng. Ông [Nguyễn Văn B](#) đã nộp đủ số tiền 8.496.787 đồng và chi hết, nên buộc bà [Nguyễn Thị N](#) phải hoàn trả lại cho ông [Nguyễn Văn B](#) số tiền 2.549.036 đồng, bà [Nguyễn Thị Liễu H](#) và bà [Nguyễn Thị S](#), mỗi người phải hoàn trả lại cho ông [Nguyễn Văn B](#) số tiền 849.679 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do các đương sự là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho các đương sự. Ông [Nguyễn Văn B](#) đã nộp tạm

ứng án phí số tiền 1.500.000 đồng theo Biên lai số 0007023 ngày 01/10/2024 và số tiền 512.000 đồng theo Biên lai số 0007167 ngày 11/11/2024 và số tiền 640.000 đồng theo Biên lai số 0007217 ngày 20/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long được hoàn lại.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;
- CCTHADS huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Hồng Đào